

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 193 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 21 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/02/2024 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất đã kiểm toán năm 2023.

- Văn bản giải trình số 190/CSTB-TCKT ngày 21/02/2024.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06-47 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11-47 |

1105
NG T
EM H
KIEM
AS
KIEM

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Lê Thị Bích Lợi | Chủ tịch |
| Ông Trương Văn Cư | Thành viên |
| Ông Dương Tấn Phong | Thành viên |
| Ông Lâm Thanh Phú | Thành viên |
| Ông Đỗ Quốc Tuấn | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trương Văn Cư | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Tấn Phong | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang | Trưởng ban |
| Ông Hoàng Quốc Hưng | Thành viên |
| Ông Ông Hoàng Văn Vinh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 40 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 450/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (Trình bày lại) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 559.148.337.111 | 648.933.963.300 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 169.706.090.341 | 190.370.055.465 |
| 111 | 1. Tiền | | 85.451.454.961 | 99.571.267.084 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 84.254.635.380 | 90.798.788.381 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 106.415.890.441 | 103.261.328.987 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 106.415.890.441 | 103.261.328.987 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 29.559.791.454 | 35.625.476.668 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 19.174.182.755 | 14.365.564.237 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 3.598.937.502 | 13.966.704.214 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 9.545.627.904 | 9.958.079.735 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (2.758.956.707) | (2.664.871.518) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 172.268.436.834 | 237.657.883.480 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 172.268.436.834 | 258.562.713.433 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (20.904.829.953) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 81.198.128.041 | 82.019.218.700 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 1.204.409.713 | 926.576.551 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 78.323.077.036 | 73.483.022.984 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 1.670.641.292 | 7.609.619.165 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.175.976.309.374 | 2.130.002.228.845 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 220.000.000 | 3.508.795.590 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | - | 3.508.795.590 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 220.000.000 | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.919.874.618.346 | 1.869.954.527.419 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 1.918.702.741.571 | 1.868.438.241.556 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.822.357.209.358 | 2.646.966.501.117 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (903.654.467.787) | (778.528.259.561) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 1.171.876.775 | 1.516.285.863 |
| 228 | - Nguyên giá | | 4.027.720.042 | 3.902.135.265 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.855.843.267) | (2.385.849.402) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 167.155.741.319 | 156.823.181.684 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 167.155.741.319 | 156.823.181.684 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 58.247.945.251 | 61.175.985.112 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 18.345.141.773 | 21.283.696.817 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 41.306.446.741 | 41.306.446.741 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (1.403.643.263) | (1.414.158.446) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 30.478.004.458 | 38.539.739.040 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 23.391.625.730 | 30.487.917.180 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 32.a | 7.086.378.728 | 8.051.821.860 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.735.124.646.485 | 2.778.936.192.145 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (Trình bày lại) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 407.476.185.062 | 550.557.716.634 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 222.129.683.761 | 289.591.324.495 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 23.577.631.699 | 13.775.416.234 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 11.563.421.857 | 11.863.107.038 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 39.506.896.797 | 48.922.205.352 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 59.759.759.831 | 64.242.191.549 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 11.105.851.508 | 10.094.480.428 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 5.565.170.054 | 52.634.576.186 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 43.687.435.129 | 51.029.341.724 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 27.363.516.886 | 37.030.005.984 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 185.346.501.301 | 260.966.392.139 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 1.371.991.000 | - |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 173.027.542.738 | 250.019.424.576 |
| 343 | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 10.946.967.563 | 10.946.967.563 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.327.648.461.423 | 2.228.378.475.511 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 2.327.648.461.423 | 2.228.378.475.511 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 879.450.000.000 | 879.450.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 879.450.000.000 | 879.450.000.000 |
| 416 | 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 49.139.022.270 | 49.139.022.270 |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 146.223.888.774 | 109.727.142.373 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 246.114.300.130 | 246.114.300.130 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 265.003.811.854 | 202.188.273.466 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | | 85.385.279.317 | 41.615.660.563 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 179.618.532.537 | 160.572.612.903 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 741.717.438.395 | 741.759.737.272 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.735.124.646.485 | 2.778.936.192.145 |

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-----------------|------------------------|
| | | | VND | (Trình bày lại) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 954.923.841.505 | 937.898.663.202 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 2.582.982.538 | 1.164.914.231 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 952.340.858.967 | 936.733.748.971 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 696.883.429.994 | 617.584.663.443 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 255.457.428.973 | 319.149.085.528 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 37.929.733.767 | 31.778.391.264 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 41.495.457.871 | 41.534.720.882 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 20.237.368.614 | 25.298.697.574 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (2.938.555.044) | (702.920.940) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 27 | 29.980.374.914 | 37.344.621.943 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 61.161.727.508 | 62.189.833.945 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 157.811.047.403 | 209.155.379.082 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 29 | 145.009.490.471 | 139.402.494.956 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 30 | 7.623.058.065 | 11.399.897.594 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 137.386.432.406 | 128.002.597.362 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 295.197.479.809 | 337.157.976.444 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 50.433.584.845 | 62.316.814.729 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 32.b | 965.443.132 | 951.603.851 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 243.798.451.832 | 273.889.557.864 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 189.594.234.451 | 210.545.112.903 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 54.204.217.381 | 63.344.444.961 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 2.094 | 2.394 |

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--|-------------|-------------------|------------------------|
| | | | VND | (Trình bày lại) VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 295.197.479.809 | 337.157.976.444 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 133.488.817.932 | 122.257.431.929 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (20.821.259.947) | 19.967.721.779 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.338.566.641) | (4.672.549.970) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (146.609.074.186) | (131.661.461.333) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 20.237.368.614 | 25.298.697.574 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 280.154.765.581 | 368.347.816.423 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 7.466.428.778 | (29.335.281.057) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 86.294.276.599 | (66.389.825.342) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (57.263.717.527) | (40.868.223.523) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 6.818.458.288 | (17.307.766.162) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (20.291.804.639) | (25.310.529.466) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (62.465.421.278) | (68.675.766.844) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (45.711.405.397) | (42.515.200.639) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 195.001.580.405 | 77.945.223.390 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (112.520.244.564) | (52.583.707.342) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 132.952.060.254 | 118.353.160.941 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (125.540.000.000) | (22.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 125.894.234.136 | 36.421.764.038 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 16.303.283.584 | 12.258.845.749 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 37.089.333.410 | 92.450.063.386 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 14.000.000.000 | 14.271.010.308 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (105.398.919.913) | (115.306.227.050) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (168.799.097.600) | (165.243.466.300) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (260.198.017.513) | (266.278.683.042) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (28.107.103.698) | (95.883.396.266) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Trình bày lại) VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 190.370.055.465 | 265.828.817.260 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 7.443.138.574 | 20.424.634.471 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>169.706.090.341</u> | <u>190.370.055.465</u> |

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 3.713 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.629 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, mặc dù sản lượng tiêu thụ các mặt hàng cao su của Công ty cao hơn năm trước, tuy nhiên do giá bán bình quân trên thị trường có sự suy giảm dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ sụt giảm với số tiền 63,692 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ 19,96% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| Công ty con trực tiếp | | | | |
| Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom | Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 58,97% | 58,97% | Trồng, chăm sóc và chế biến cao su |

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|------------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| Công ty con gián tiếp | | | | |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom | Tỉnh Kampong Thom, Campuchia | 58,97% | 100,00% | Trồng, chăm sóc và chế biến cao su |
| Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông | Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | 58,97% | 100,00% | Trồng, chăm sóc và chế biến cao su |
| Công ty TNHH Cao su Mê Kông | Tỉnh Kampong Thom, Campuchia | 58,97% | 100,00% | Trồng, chăm sóc và chế biến cao su |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó, Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời gian sử dụng đất |

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| - Năm thứ 1 | 2,5 | - Năm thứ 11 | 7,0 |
| - Năm thứ 2 | 2,8 | - Năm thứ 12 | 6,6 |
| - Năm thứ 3 | 3,5 | - Năm thứ 13 | 6,2 |
| - Năm thứ 4 | 4,4 | - Năm thứ 14 | 5,9 |
| - Năm thứ 5 | 4,8 | - Năm thứ 15 | 5,5 |
| - Năm thứ 6 | 5,4 | - Năm thứ 16 | 5,4 |
| - Năm thứ 7 | 5,4 | - Năm thứ 17 | 5,0 |
| - Năm thứ 8 | 5,1 | - Năm thứ 18 | 5,0 |
| - Năm thứ 9 | 5,1 | - Năm thứ 19 | 5,2 |
| - Năm thứ 10 | 5,0 | - Năm thứ 20 | Còn lại |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí làm sỏ đất cho vườn cây cao su tại Vương quốc Campuchia được phân bổ trong 15 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 9.456.148.351 | 7.569.387.591 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 72.644.941.410 | 69.560.975.889 |
| Tiền đang chuyển | 3.350.365.200 | 22.440.903.604 |
| Các khoản tương đương tiền | 84.254.635.380 | 90.798.788.381 |
| | 169.706.090.341 | 190.370.055.465 |

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 84.254.635.380 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2%/năm đến 3,85%/năm.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

| | Mã CK | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|-------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾ | MDF | 26.263.809.000 | 32.661.403.500 | - | 26.263.809.000 | 33.671.550.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾ | | 2.050.267.464 | | (1.403.643.263) | 2.050.267.464 | | (1.414.158.446) |
| - Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾ | | 11.593.170.277 | | - | 11.593.170.277 | | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾ | VRG | 1.399.200.000 | 13.292.400.000 | - | 1.399.200.000 | 12.965.920.000 | - |
| | | 41.306.446.741 | 45.953.803.500 | (1.403.643.263) | 41.306.446.741 | 46.637.470.000 | (1.414.158.446) |

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/12/2022 và tại ngày 29/12/2023.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị | Tỉnh Quảng Trị | 6,11% | 6,11% | Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | 3,05% | 3,05% | Thương mại, dịch vụ |
| - Công ty Cổ phần Quasa - Geruco | Tỉnh Quảng Trị | 1,20% | 1,20% | Trồng cây cao su |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam | Tỉnh Hải Dương | 1,80% | 1,80% | Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 (Trình bày lại) | |
|--|-----------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | - | - | 3.903.390.066 | - |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | - | 3.684.235.370 | - |
| - C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd | - | - | 219.154.696 | - |
| Bên khác | 19.174.182.755 | - | 10.462.174.171 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành | - | - | 3.775.481.600 | - |
| - OPC - FAO International Limited | - | - | 1.248.488.818 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | 2.971.212.585 | - | 4.076.362.785 | - |
| - Soha Trading PTE. Ltd. | 16.013.341.096 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa | - | - | 1.178.002.500 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 189.629.074 | - | 183.838.468 | - |
| | 19.174.182.755 | - | 14.365.564.237 | - |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát | - | - | 1.747.983.074 | - |
| - Công ty TNHH Ngôi sao Mekong | 2.216.513.526 | (2.216.513.526) | 2.140.926.587 | (2.140.926.587) |
| - Công ty Eng Heng | 542.443.181 | (542.443.181) | 523.944.931 | (523.944.931) |
| - Sy Tien Agricultural Co., Ltd | - | - | 1.633.684.937 | - |
| - Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd | - | - | 1.179.695.861 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rông | - | - | 2.941.689.962 | - |
| - Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd | - | - | 1.058.613.164 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 839.980.795 | - | 2.740.165.698 | - |
| | 3.598.937.502 | (2.758.956.707) | 13.966.704.214 | (2.664.871.518) |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 (Trình bày lại) | |
|--|----------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.223.548.482 | - | 3.245.988.482 | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.562.549.434 | - | 1.989.332.931 | - |
| - Tạm ứng | 182.105.167 | - | 390.793.573 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 542.586.058 | - | 350.000.000 | - |
| - Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động | 525.969.965 | - | 346.673.243 | - |
| - Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường | 894.146.819 | - | 3.089.283.376 | - |
| - Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán | 409.690.058 | - | 398.864.031 | - |
| - Phải thu tiền hợp tác trồng mía | 1.054.685.000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 150.346.921 | - | 147.144.099 | - |
| | 9.545.627.904 | - | 9.958.079.735 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 220.000.000 | - | - | - |
| | 220.000.000 | - | - | - |
| c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị | 3.064.111.500 | - | 3.064.111.500 | - |
| - Công ty Cổ phần Quasa - Geruco | 159.436.982 | - | 181.876.982 | - |
| | 3.223.548.482 | - | 3.245.988.482 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH Eng Heng | 542.443.181 | - | 523.944.931 | - |
| - Công ty TNHH Ngôi sao Mekong | 2.216.513.526 | - | 2.140.926.587 | - |
| | 2.758.956.707 | - | 2.664.871.518 | - |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 (Trình bày lại) | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|----------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 11.939.815.922 | - | 10.640.212.546 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.035.867.359 | - | 5.453.594.051 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 21.651.132.379 | - | 13.530.259.462 | - |
| Thành phẩm | 88.271.066.958 | - | 97.498.223.115 | (5.170.534.195) |
| Hàng hoá | 46.370.554.216 | - | 131.440.424.259 | (15.734.295.758) |
| | 172.268.436.834 | - | 258.562.713.433 | (20.904.829.953) |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | Năm 2023 | Năm 2022 (Trình bày lại) |
|--|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Vườn cây tại Việt Nam ⁽¹⁾</i> | 156.772.307.360 | 143.009.544.010 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015 | - | 19.981.476.290 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016 | 21.784.671.620 | 22.457.499.413 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017 | 31.518.675.468 | 28.720.681.004 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018 | 19.202.843.349 | 16.920.136.038 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019 | 24.594.186.036 | 21.865.743.475 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020 | 19.339.620.150 | 16.907.194.422 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021 | 14.491.132.339 | 11.212.147.621 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022 | 7.659.713.621 | 4.944.665.747 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023 | 18.181.464.777 | - |
| <i>Các công trình, chi phí khác</i> | 10.383.433.959 | 13.813.637.674 |
| - Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xi nghiệp cơ khí chế biến ⁽²⁾ | 7.012.050.772 | 6.800.300.772 |
| - Hệ thống xử lý nước thải | - | 3.081.728.832 |
| - Chi phí khác | 3.371.383.187 | 3.931.608.070 |
| | 167.155.741.319 | 156.823.181.684 |

- (1) Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam, dự kiến sau 07 - 08 năm sẽ đưa vào khai thác.
- (2) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:
 - Tên Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m³/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
 - Địa điểm xây dựng: Tại Xí nghiệp cơ khí chế biến trực thuộc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam);
 - Mục tiêu đầu tư xây dựng:
 - + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
 - + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
 - + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
 - + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
 - Quy mô của dự án:
 - + Công suất xả thải: 950 m³/ngày.đêm
 - + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
 - Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
 - Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
 - Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức thuê tư vấn thực hiện quản lý dự án;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
 - Tại ngày 31/12/2023, dự án đang trong giai đoạn vận hành chạy thử.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Cộng |
|---|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 491.508.474.886 | 125.405.493.740 | 58.166.911.645 | 2.728.719.267 | 1.969.156.901.579 | 2.646.966.501.117 |
| - Mua trong năm | - | 20.373.513.763 | 3.466.910.068 | - | - | 23.840.423.831 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 71.344.866.119 | - | - | - | 25.156.240.598 | 96.501.106.717 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.023.749.232) | (291.497.642) | (1.749.799.017) | - | (21.352.241.982) | (28.417.287.873) |
| - Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*) | 14.603.056.102 | 2.390.903.824 | 1.203.161.017 | 9.071.213 | 65.260.273.410 | 83.466.465.566 |
| Số dư cuối năm | 572.432.647.875 | 147.878.413.685 | 61.087.183.713 | 2.737.790.480 | 2.038.221.173.605 | 2.822.357.209.358 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 286.892.786.198 | 80.767.384.974 | 43.061.545.755 | 2.728.719.267 | 365.077.823.367 | 778.528.259.561 |
| - Khấu hao trong năm | 29.711.863.683 | 8.332.128.798 | 3.086.837.959 | - | 91.966.951.884 | 133.097.782.324 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.023.749.232) | (291.497.642) | (1.749.799.017) | - | (21.093.750.871) | (28.158.796.762) |
| - Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*) | 7.176.162.516 | 858.752.067 | 658.743.157 | 9.071.213 | 11.484.493.711 | 20.187.222.664 |
| Số dư cuối năm | 318.757.063.165 | 89.666.768.197 | 45.057.327.854 | 2.737.790.480 | 447.435.518.091 | 903.654.467.787 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 204.615.688.688 | 44.638.108.766 | 15.105.365.890 | - | 1.604.079.078.212 | 1.868.438.241.556 |
| Tại ngày cuối năm | 253.675.584.710 | 58.211.645.488 | 16.029.855.859 | - | 1.590.785.655.514 | 1.918.702.741.571 |

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.590.785.655.514 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 317.514.298.912 VND.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|--|------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.770.834.833 | 1.185.504.941 | 945.795.491 | 3.902.135.265 |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*) | 62.520.587 | 29.672.206 | 33.391.984 | 125.584.777 |
| Số dư cuối năm | 1.833.355.420 | 1.215.177.147 | 979.187.475 | 4.027.720.042 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.443.206.348 | 784.763.690 | 157.879.364 | 2.385.849.402 |
| - Khấu hao trong năm | 166.654.136 | 90.785.560 | 133.595.912 | 391.035.608 |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*) | 53.897.114 | 17.127.336 | 7.933.807 | 78.958.257 |
| Số dư cuối năm | 1.663.757.598 | 892.676.586 | 299.409.083 | 2.855.843.267 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 327.628.485 | 400.741.251 | 787.916.127 | 1.516.285.863 |
| Tại ngày cuối năm | 169.597.822 | 322.500.561 | 679.778.392 | 1.171.876.775 |

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 345.068.540 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí mua bảo hiểm | 168.627.044 | 87.694.311 |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 52.564.126 | 131.475.750 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 983.218.543 | 707.406.490 |
| | 1.204.409.713 | 926.576.551 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 10.357.797.751 | 14.334.208.967 |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 6.845.656.878 | 10.317.832.917 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 6.188.171.101 | 5.835.875.296 |
| | 23.391.625.730 | 30.487.917.180 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Công ty TNHH Piseth Lykung | - | - | 287.676.654 | 287.676.654 |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna | 676.026.092 | 676.026.092 | 5.535.985.184 | 5.535.985.184 |
| - Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd | 1.081.429.651 | 1.081.429.651 | 1.913.175.056 | 1.913.175.056 |
| - Cửa hàng Xăng dầu Sokimex 102 | - | - | 1.784.015.661 | 1.784.015.661 |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia | 2.217.133.309 | 2.217.133.309 | 2.157.432.708 | 2.157.432.708 |
| - Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk) | - | - | 539.732.195 | 539.732.195 |
| - Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tân Khải Hoàn | 431.796.578 | 431.796.578 | 420.169.625 | 420.169.625 |
| - Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd | 3.983.979.999 | 3.983.979.999 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rộng | 2.044.018.963 | 2.044.018.963 | - | - |
| - Ann Construction Co., Ltd | 3.089.131.867 | 3.089.131.867 | - | - |
| - Glorious Construction Advertising Co., Ltd | 3.322.209.828 | 3.322.209.828 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 6.731.905.412 | 6.731.905.412 | 1.137.229.151 | 1.137.229.151 |
| | 23.577.631.699 | 23.577.631.699 | 13.775.416.234 | 13.775.416.234 |

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | - | 76.210.189 |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản | - | 64.562.400 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | - | 11.647.789 |
| <i>Bên khác</i> | 11.563.421.857 | 11.786.896.849 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh | 625.004.839 | 4.249.086.008 |
| - Công ty TNHH Gia Phú Anh | - | 3.672.648.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành | - | 324.285.876 |
| - OPC - FAO International Limited | 4.018.425.991 | - |
| - Công ty TNHH Ngô Vương | 717.595.200 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Huỳnh Hải Nam | 723.595.113 | - |
| - HK Rubber Kampong Thom Co., Ltd | 3.676.511.765 | - |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 1.802.288.949 | 3.540.876.965 |
| | 11.563.421.857 | 11.863.107.038 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm (Trình bày lại) VND | Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại) VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | CLTG do chuyển đổi BCTC | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND |
|-----------------------------------|---|---|------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 37.141.611 | 21.269.245.521 | 21.306.601.692 | 214.560 | - | - |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | 85.711.675 | 9.604.546 | 95.811.362 | 495.141 | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | 99.330.290 | 1.821.459.813 | 1.921.363.917 | 573.814 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 33.539.960.601 | 51.619.546.788 | 62.465.421.278 | 863.799.953 | 65.128.429 | 23.623.014.493 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.662.526.419 | - | 5.002.199.552 | 4.945.185.996 | - | 1.605.512.863 | - |
| Thuế Tài nguyên | 6.557.781 | 15.021.760 | 68.460.009 | 69.053.249 | - | - | 7.870.739 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 5.855.179.873 | - | 15.271.791.489 | 9.416.611.616 | - | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 1.305.365.149 | 1.305.365.149 | - | - | - |
| Các loại thuế khác | 85.355.092 | 14.982.385.109 | 24.605.136.505 | 24.171.724.076 | 545.569.119 | - | 15.876.011.565 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | - | 162.654.306 | 338.282.105 | 500.972.433 | 36.022 | - | - |
| | 7.609.619.165 | 48.922.205.352 | 121.311.091.477 | 126.198.110.768 | 1.410.688.609 | 1.670.641.292 | 39.506.896.797 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 24.774.389 | 86.666.239 |
| - Chi phí thu mua mù nguyên liệu | 1.512.641.789 | 1.006.073.527 |
| - Chi phí vận chuyển, xuất khẩu | 228.531.482 | 142.340.000 |
| - Trích trước tiền thuê đất tại Vương quốc Campuchia (*) | 3.525.935.390 | 3.404.324.857 |
| - Trích trước tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên | 4.872.446.383 | 4.629.650.520 |
| - Chi phí phải trả khác | 941.522.075 | 825.425.285 |
| | 11.105.851.508 | 10.094.480.428 |

(*) Tiền thuê đất trích trước năm 2020 và 2021 tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) theo Thông báo của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Campuchia (gọi tắt là "Bộ"). Giai đoạn 2020 - 2021 là 02 năm mà dịch Covid-19 bùng phát, do đó Công ty được Bộ cho phép tạm hoãn nộp tiền thuê đất, đến nay Công ty vẫn chưa nhận được thông báo chính thức từ Bộ yêu cầu Công ty phải nộp tiền thuê đất cho 02 năm này. Hiện tại, Công ty đang làm việc với các cơ quan ban ngành tại Vương quốc Campuchia để làm rõ về nghĩa vụ phải trả số tiền thuê đất nêu trên.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.649.082.790 | 4.526.574.600 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 135.326.370 | 44.098.355.200 |
| - Phải trả lãi vay | 34.025.573 | 26.569.748 |
| - Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp | 199.520.444 | 230.820.444 |
| - Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường | 473.997.070 | 190.423.789 |
| - Phải trả tiền bảo hành công trình | 1.458.772.752 | 1.985.576.908 |
| - Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động | 258.156.541 | 262.618.204 |
| - Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động | 155.245.281 | 114.016.579 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.201.043.233 | 1.199.620.714 |
| | 5.565.170.054 | 52.634.576.186 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.371.991.000 | - |
| | 1.371.991.000 | - |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 43.295.276.500 |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha | 981.991.000 | 981.991.000 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | - | 1.049.417.000 |
| | 981.991.000 | 45.326.684.500 |

19 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | | 31/12/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | CLTG do chuyển đổi BCTC | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | | VND | VND |
| a) Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 184.896.000 | 184.896.000 | - | 184.896.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾ | 50.844.445.724 | 50.844.445.724 | 37.763.094.093 | 51.138.165.269 | 1.418.060.581 | 38.887.435.129 | 38.887.435.129 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾ | - | - | 4.800.000.000 | - | - | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| | 51.029.341.724 | 51.029.341.724 | 42.563.094.093 | 51.323.061.269 | 1.418.060.581 | 43.687.435.129 | 43.687.435.129 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 3.986.800.768 | 3.986.800.768 | - | 3.986.800.768 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾ | 282.302.965.532 | 282.302.965.532 | - | 101.412.119.145 | 7.065.131.480 | 187.955.977.867 | 187.955.977.867 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾ | 14.759.000.000 | 14.759.000.000 | 14.000.000.000 | - | - | 28.759.000.000 | 28.759.000.000 |
| | 301.048.766.300 | 301.048.766.300 | 14.000.000.000 | 105.398.919.913 | 7.065.131.480 | 216.714.977.867 | 216.714.977.867 |
| Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (51.029.341.724) | (51.029.341.724) | (42.563.094.093) | (51.323.061.269) | (1.418.060.581) | (43.687.435.129) | (43.687.435.129) |
| Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng | 250.019.424.576 | 250.019.424.576 | | | | 173.027.542.738 | 173.027.542.738 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2023 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 ha cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: là 7,25%/năm; Phí quản lý cấp tín dụng 0,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 843.206,43 USD tương đương 20.538.165.192 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 174.456,48 USD tương đương 4.249.275.002 VND.

1.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm; Phí quản lý cấp tín dụng: 0,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.873.436,59 USD tương đương 167.417.812.675 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 1.422.090,00 USD tương đương 34.638.160.127 VND.

(2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.759.000.000 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 4.800.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng (Trình bày lại) |
|---|---------------------------|--|----------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 879.450.000.000 | 49.139.022.270 | 79.820.909.937 | 246.114.300.130 | 139.240.069.487 | 681.850.391.150 | 2.075.614.692.974 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 210.545.112.903 | 63.344.444.961 | 273.889.557.864 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (26.919.479.000) | - | (26.919.479.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý | - | - | - | - | (327.375.000) | - | (327.375.000) |
| Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | (35.178.000.000) | - | (35.178.000.000) |
| Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay | - | - | - | - | (43.972.500.000) | - | (43.972.500.000) |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay | - | - | - | - | (6.000.000.000) | - | (6.000.000.000) |
| Bổ sung thuế TNDN của năm trước | - | - | - | - | (24.112.916.930) | (16.777.130.621) | (40.890.047.551) |
| Thuế phải nộp cho Vương quốc Campuchia | - | - | - | - | (11.086.637.994) | (7.713.789.846) | (18.800.427.840) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾ | - | - | 29.906.232.436 | - | - | 21.055.821.628 | 50.962.054.064 |
| Số dư cuối năm trước | 879.450.000.000 | 49.139.022.270 | 109.727.142.373 | 246.114.300.130 | 202.188.273.466 | 741.759.737.272 | 2.228.378.475.511 |
| Số dư đầu năm nay | 879.450.000.000 | 49.139.022.270 | 109.727.142.373 | 246.114.300.130 | 202.188.273.466 | 741.759.737.272 | 2.228.378.475.511 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 189.594.234.451 | 54.204.217.381 | 243.798.451.832 |
| Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước ⁽⁴⁾ | - | - | - | - | (101.136.750.000) | - | (101.136.750.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽⁴⁾ | - | - | - | - | (3.376.963.000) | - | (3.376.963.000) |
| Trích Quỹ thưởng người quản lý ⁽⁴⁾ | - | - | - | - | (208.800.000) | - | (208.800.000) |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay ⁽³⁾ | - | - | - | - | (5.400.000.000) | - | (5.400.000.000) |
| Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước tại các công ty con | - | - | - | - | - | (23.534.729.600) | (23.534.729.600) |
| Tạm chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay tại các công ty con | - | - | - | - | - | (44.127.618.000) | (44.127.618.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại các công ty con | - | - | - | - | (4.022.353.023) | (2.798.646.977) | (6.821.000.000) |
| Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia | - | - | - | - | (11.943.637.768) | (8.310.067.651) | (20.253.705.419) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (690.192.272) | (480.217.551) | (1.170.409.823) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾ | - | - | 36.496.746.401 | - | - | 25.004.763.521 | 61.501.509.922 |
| Số dư cuối năm nay | 879.450.000.000 | 49.139.022.270 | 146.223.888.774 | 246.114.300.130 | 265.003.811.854 | 741.717.438.395 | 2.327.648.461.423 |

- (1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.
- (2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.
- (3) Công ty mẹ tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp căn cứ Công văn số 3874/CSVN-TCKT ngày 29/12/2023 về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.
- (4) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 23/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|---|--------------|-----------------|
| Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối đến 31/12/2022 | | 49.833.702.982 |
| Lợi nhuận phát sinh năm 2022 (Trước điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước) | | 107.370.016.718 |
| Tổng lợi nhuận được phân phối | 100 | 157.203.719.700 |
| Chia cổ tức (16,5% Vốn điều lệ) | 92,31 | 145.109.250.000 |
| Trong đó: | | |
| - Cổ tức đã tạm chia trong năm 2022 (5%/Vốn điều lệ) | | 43.972.500.000 |
| - Cổ tức chia thêm trong năm nay (11,5%/Vốn điều lệ) | | 101.136.750.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 5,96 | 9.376.963.000 |
| Trong đó: | | |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi đã tạm trích trong năm 2022 | | 6.000.000.000 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi trích thêm trong năm nay | | 3.376.963.000 |
| Trích Quỹ thưởng người quản lý | 0,13 | 208.800.000 |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 1,60 | 2.508.706.700 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2023 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2023 VND |
|--|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 98,46 | 865.905.530.000 | 98,46 | 865.905.530.000 |
| - Các cổ đông khác | 1,54 | 13.544.470.000 | 1,54 | 13.544.470.000 |
| | 100 | 879.450.000.000 | 100 | 879.450.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 879.450.000.000 | 879.450.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 879.450.000.000 | 879.450.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 101.136.750.000 | 35.178.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | - | 43.972.500.000 |

| d) Cổ phiếu | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 87.945.000 | 87.945.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 87.945.000 | 87.945.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 87.945.000 | 87.945.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |
| e) Các quỹ công ty | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 246.114.300.130 | 246.114.300.130 |
| | 246.114.300.130 | 246.114.300.130 |

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngõ, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.548.462,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------|--------------|--------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 2.427.649,12 | 2.732.308,45 |
| - Đồng Riel (KHR) | 375.707.428 | 161.549.603 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Eksambath Company | 461.871.194 | 461.871.194 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức | 455.793.000 | 455.793.000 |
| - Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài | 1.065.745.200 | 1.065.745.200 |
| - Hải quan Campuchia | 1.377.961.830 | 1.377.961.830 |
| | 3.361.371.224 | 3.361.371.224 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su | 441.435.328.230 | 481.875.663.216 |
| Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su | 512.981.999.621 | 451.776.123.343 |
| Doanh thu khác | 506.513.654 | 4.246.876.643 |
| | 954.923.841.505 | 937.898.663.202 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39) | 33.697.954.377 | 91.217.272.130 |

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 2.582.982.538 | 1.164.914.231 |
| | 2.582.982.538 | 1.164.914.231 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND (Trình bày lại) |
| Giá vốn thành phẩm mủ cao su | 199.558.196.651 | 176.893.528.058 |
| Giá vốn hàng hóa mủ cao su | 517.910.867.720 | 418.266.131.962 |
| Giá vốn khác | 319.195.576 | 1.520.173.470 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | (20.904.829.953) | 20.904.829.953 |
| | 696.883.429.994 | 617.584.663.443 |
| Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39) | 22.121.935.250 | 10.989.610.393 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND (Trình bày lại) |
| Lãi tiền gửi | 15.712.980.087 | 11.777.339.667 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.141.080.000 | 4.193.988.482 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 15.369.849.366 | 9.347.476.336 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 5.705.824.314 | 6.459.586.779 |
| | 37.929.733.767 | 31.778.391.264 |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39) | 1.141.080.000 | 4.193.988.482 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 20.237.368.614 | 25.298.697.574 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 16.881.705.805 | 15.067.618.618 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 4.367.257.673 | 1.787.036.809 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (10.515.183) | (636.109.018) |
| Chi phí tài chính khác | 19.640.962 | 17.476.899 |
| | 41.495.457.871 | 41.534.720.882 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.183.328.428 | 3.984.330.148 |
| Chi phí nhân công | 585.205.817 | 480.485.967 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.009.886.698 | 23.990.302.155 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.201.953.971 | 8.889.503.673 |
| | 29.980.374.914 | 37.344.621.943 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.492.407.538 | 3.212.765.382 |
| Chi phí nhân công | 33.969.717.679 | 35.691.557.687 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.026.113.743 | 3.329.803.725 |
| Thuế, phí, lệ phí | 2.514.716.081 | 1.946.432.337 |
| Chi phí dự phòng | 94.085.189 | 73.589.064 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.390.190.652 | 7.103.630.335 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.674.496.626 | 10.832.055.415 |
| | 61.161.727.508 | 62.189.833.945 |

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| | 279.400.000 | 263.878.000 |
|--|--------------------|--------------------|

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 (Trình bày lại) |
|--|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 236.321.628 | - |
| Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*) | 132.457.247.515 | 116.393.054.124 |
| Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su | 5.770.910.924 | 17.463.337.862 |
| Thu nhập từ cây cao su gãy đổ | 1.135.964.901 | 371.454.700 |
| Thu nhập từ hợp tác trồng mía | 3.459.440.000 | 3.141.592.500 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 50.304.629 | - |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh | 7.087.841 | 218.991.586 |
| Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên | 83.837.543 | 71.504.629 |
| Thu nhập từ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng | 1.127.197.764 | 1.030.462.140 |
| Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại | 113.695.178 | 164.168.090 |
| Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán | 260.979.131 | 245.331.720 |
| Thu nhập khác | 306.503.417 | 302.597.605 |
| | 145.009.490.471 | 139.402.494.956 |
| Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39) | 961.710.629 | 86.643.727.685 |

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý 631,35 ha cao su với tổng giá trị là 134.906.818.181 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 21.352.241.982 VND và 21.093.750.871 VND, chi phí thanh lý là 2.191.079.555 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 132.457.247.515 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 (Trình bày lại) |
|--|----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT không được khấu trừ | 5.294.035.531 | 4.130.839.022 |
| Chi phí nhượng quyền khai thác mù cao su | 612.171.089 | - |
| Các khoản bị phạt | 578.251.079 | 5.332.531.698 |
| Các khoản thuế nộp bổ sung | - | 860.478.132 |
| Chi phí hợp tác trồng mía | 549.378.726 | 350.290.148 |
| Chi phí khác | 589.221.640 | 725.758.594 |
| | 7.623.058.065 | 11.399.897.594 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 (Trình bày lại) |
|--|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 27.259.122.553 | 30.960.539.905 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con | 23.174.462.292 | 31.356.274.824 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 50.433.584.845 | 62.316.814.729 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước | 1.185.961.943 | 40.890.047.551 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 33.539.960.601 | (1.224.758.634) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (62.465.421.278) | (68.675.766.844) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC | 863.799.953 | 233.623.799 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | 23.557.886.064 | 33.539.960.601 |

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 7.086.378.728 | 8.051.821.860 |
| | 7.086.378.728 | 8.051.821.860 |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 7.494.723.668 | 8.655.583.578 |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (6.529.280.536) | (7.703.979.727) |
| | 965.443.132 | 951.603.851 |

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2023 | Năm 2022 (Trình bày lại) |
|---|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 189.594.234.451 | 210.545.112.903 |
| Các khoản điều chỉnh | (5.400.000.000) | - |
| - <i>Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | <i>(5.400.000.000)</i> | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 184.194.234.451 | 210.545.112.903 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 87.945.000 | 87.945.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.094 | 2.394 |

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp căn cứ Công văn số 3874/CSVN-TCKT ngày 29/12/2023 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 (Trình bày lại) |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 33.265.553.192 | 7.947.517.363 |
| Chi phí nhân công | 96.479.461.960 | 132.175.398.007 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 133.260.581.412 | 122.029.195.409 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.857.743.094 | 26.195.068.492 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.049.871.751 | 4.034.767.050 |
| | 289.913.211.409 | 292.381.946.321 |

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 45.953.803.500 | 45.953.803.500 |
| | - | - | 45.953.803.500 | 45.953.803.500 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 46.637.470.000 | 46.637.470.000 |
| | - | - | 46.637.470.000 | 46.637.470.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 160.249.941.990 | - | - | 160.249.941.990 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 28.719.810.659 | - | - | 28.719.810.659 |
| Các khoản cho vay | 106.415.890.441 | - | - | 106.415.890.441 |
| | 295.385.643.090 | - | - | 295.385.643.090 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 182.800.667.874 | - | - | 182.800.667.874 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 24.323.643.972 | - | - | 24.323.643.972 |
| Các khoản cho vay | 103.261.328.987 | 3.508.795.590 | - | 106.770.124.577 |
| | 310.385.640.833 | 3.508.795.590 | - | 313.894.436.423 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 43.687.435.129 | 173.027.542.738 | - | 216.714.977.867 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 29.142.801.753 | 1.371.991.000 | - | 30.514.792.753 |
| Chi phí phải trả | 11.105.851.508 | - | - | 11.105.851.508 |
| | 83.936.088.390 | 174.399.533.738 | - | 258.335.622.128 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 51.029.341.724 | 250.019.424.576 | - | 301.048.766.300 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 66.409.992.420 | - | - | 66.409.992.420 |
| Chi phí phải trả | 10.094.480.428 | - | - | 10.094.480.428 |
| | 127.533.814.572 | 250.019.424.576 | - | 377.553.239.148 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: | 14.000.000.000 | 14.271.010.308 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: | 105.398.919.913 | 115.306.227.050 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC: | 7.065.131.480 | 1.901.344.938 |

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mù cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

| | Việt Nam | Nước ngoài | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 625.980.584.262 | 749.076.984.514 | (422.716.709.809) | 952.340.858.967 |
| Tài sản bộ phận | 1.453.090.589.685 | 2.120.638.360.368 | (838.604.303.568) | 2.735.124.646.485 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 50.546.864.600 | 80.127.225.583 | - | 130.674.090.183 |

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | 33.697.954.377 | 91.217.272.130 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ | 19.388.654.933 | 70.487.321.991 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản | Cùng Công ty mẹ | 1.330.560.000 | 3.407.281.920 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | Cùng Công ty mẹ | 12.978.739.444 | 15.879.815.503 |
| - C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd | Cùng Công ty mẹ | - | 1.442.852.716 |

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

| | Mối quan hệ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Mua hàng hóa, xây dựng cơ bản, phí dịch vụ gia công | | 22.121.935.250 | 10.989.610.393 |
| - Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | 1.138.750.300 | 212.446.400 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | Cùng Công ty mẹ | 53.988.000 | 43.230.000 |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom | Cùng Công ty mẹ | 860.119.316 | 2.128.288.779 |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | 188.120.000 | 244.440.000 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su | Cùng Công ty mẹ | 17.404.543.415 | 2.348.570.560 |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Cùng Công ty mẹ | 945.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | Cùng Công ty mẹ | 123.410.000 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom | Cùng Công ty mẹ | 1.408.004.219 | 6.012.634.654 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 279.400.000 | 263.878.000 |
| - Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | 73.100.000 | 11.578.000 |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | 206.300.000 | 216.300.000 |
| - Trường cao đẳng Công nghiệp Cao su | Cùng Công ty mẹ | - | 36.000.000 |
| Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định | | 454.545 | 86.643.727.685 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An | Cùng Công ty mẹ | - | 16.276.105.051 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Cùng Công ty mẹ | - | 20.988.352.211 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Công ty liên kết | - | 29.739.441.731 |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 454.545 | 19.639.828.692 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 1.141.080.000 | 4.193.988.482 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Công ty liên kết | 324.000.000 | 648.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị | Cùng Công ty mẹ | - | 3.064.111.500 |
| - Công ty Cổ phần Quasa - Geruco | Cùng Công ty mẹ | (22.440.000) | 481.876.982 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | 839.520.000 | - |
| Chia cổ tức | | 167.199.135.950 | 77.931.497.700 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ | 167.199.135.950 | 77.931.497.700 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | | 961.256.084 | - |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Cùng Công ty mẹ | 961.256.084 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Chức vụ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|---|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | 2.112.639.428 | 2.030.578.144 |
| - Bà Lê Thị Bích Lợi | Chủ tịch HĐQT | 551.946.672 | 530.180.581 |
| - Ông Trương Văn Cư | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 536.358.396 | 495.574.926 |
| - Ông Lâm Thanh Phú | Thành viên HĐQT | 97.822.000 | 43.960.000 |
| - Ông Đỗ Quốc Tuấn | Thành viên HĐQT | 44.572.000 | 33.560.000 |
| - Ông Đoàn Kim Chung | (*) | - | 52.192.200 |
| - Ông Trần Văn Toàn | Phó Tổng Giám đốc | 431.538.428 | 430.477.032 |
| - Ông Dương Tấn Phong | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 450.401.932 | 444.633.405 |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | 460.163.977 | 477.313.099 |
| - Ông Nguyễn Văn Sang | Trưởng Ban kiểm soát | 393.427.977 | 398.293.099 |
| - Ông Hoàng Quốc Hưng | Thành viên Ban kiểm soát | 31.736.000 | 39.760.000 |
| - Ông Hoàng Văn Vinh | Thành viên Ban kiểm soát | 35.000.000 | 39.260.000 |

(*) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong các năm trước.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 450/TB-KTNN ngày 26/07/2023 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại, cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu đã trình bày năm trước VND | Số liệu trình bày lại VND | Chênh lệch VND | Ghi chú |
|--|-------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------|---------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 13.012.593.555 | 14.365.564.237 | 1.352.970.682 | (1) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6.712.091.253 | 9.958.079.735 | 3.245.988.482 | (2) |
| Hàng tồn kho | 141 | 257.282.401.928 | 258.562.713.433 | 1.280.311.505 | (3) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | (21.370.178.621) | (20.904.829.953) | 465.348.668 | (3) |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 1.754.439.292 | 7.609.619.165 | 5.855.179.873 | (4) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 159.508.921.056 | 156.823.181.684 | (2.685.739.372) | (4) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 48.437.996.781 | 48.922.205.352 | 484.208.571 | (5) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 193.158.422.199 | 202.188.273.466 | 9.029.851.267 | |

| | Mã số | Số liệu đã trình bày năm trước VND | Số liệu trình bày lại VND | Chênh lệch VND | Ghi chú |
|--|-------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------|----------|
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 622.107.144.677 | 617.584.663.443 | (4.522.481.234) | (3); (4) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28.532.402.782 | 31.778.391.264 | 3.245.988.482 | (2) |
| Chi phí bán hàng | 25 | 37.587.117.034 | 37.344.621.943 | (242.495.091) | (3) |
| Thu nhập khác | 31 | 138.049.524.274 | 139.402.494.956 | 1.352.970.682 | (1) |
| Chi phí khác | 32 | 11.550.021.943 | 11.399.897.594 | (150.124.349) | (4) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 327.643.916.606 | 337.157.976.444 | 9.514.059.838 | (6) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 61.832.606.158 | 62.316.814.729 | 484.208.571 | (5) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 264.859.706.597 | 273.889.557.864 | 9.029.851.267 | |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | 201.515.261.636 | 210.545.112.903 | 9.029.851.267 | |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Theo phương pháp gián tiếp) | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 327.643.916.606 | 337.157.976.444 | 9.514.059.838 | |
| Các khoản dự phòng | 03 | 20.433.070.447 | 19.967.721.779 | (465.348.668) | |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (128.415.472.851) | (131.661.461.333) | (3.245.988.482) | |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (22.127.130.502) | (29.335.281.057) | (7.208.150.555) | |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (65.109.513.837) | (66.389.825.342) | (1.280.311.505) | |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (43.553.962.895) | (40.868.223.523) | 2.685.739.372 | |

- (1) Ghi nhận bổ sung khoản phải thu và lợi nhuận từ hoạt động hợp tác trồng mía với Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa với số tiền 1.178.002.500 VND; khoản phải thu và thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù tạt thu trên vườn cây chờ thanh lý của các cá nhân với số tiền 174.968.182 VND.
- (2) Ghi nhận bổ sung khoản phải thu và doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức được chia năm 2021 của Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị với số tiền 3.064.111.500 VND và Công ty Cổ phần Quasa - Geruco với số tiền là 181.876.982 VND.
- (3) Tính lại giá xuất kho của hàng hóa cao su; hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; đồng thời giảm giá vốn của hàng hóa phục vụ hoạt động bán hàng nhưng chưa xuất kho khiến cho khoản mục Hàng tồn kho (MS 141) tăng số tiền là 1.280.311.505 VND; khoản mục Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149) tăng số tiền là 465.348.668 VND; khoản mục Giá vốn hàng bán (MS 11) giảm số tiền là 1.503.165.082 VND và khoản mục Chi phí bán hàng (MS 25) giảm số tiền là 242.495.091 VND.
- (4) Điều chỉnh giảm 30% tiền thuê đất phải nộp năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng số tiền được miễn giảm là 5.855.179.873 VND (khoản mục Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước - MS 153); trong đó số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất của vườn cây kiến thiết cơ bản là 2.685.739.372 VND (khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - MS 242), số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất của vườn cây kinh doanh là 3.019.316.152 VND (khoản mục Giá vốn hàng bán - MS 11) và số tiền miễn giảm tương ứng với diện tích đất hợp tác trồng mía, đất nhượng quyền khai thác mù tạt thu trên vườn cây chờ thanh lý, đất bị các hộ dân lấn chiếm, tranh chấp là 150.124.349 VND (khoản mục Chi phí khác - MS 32).



(5) Tăng do doanh thu, chi phí thay đổi bởi ảnh hưởng của các mục (1); (2); (3); (4) nêu trên.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

